

**CÔNG TY CPKD THAN MIỀN BẮC -  
VINACOMIN**

Cơ quan điều hành Công ty CPKD than Miền  
Bắc - Vinacomin

Mẫu số: B01 - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

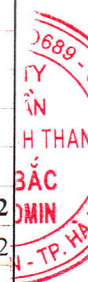
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1 263 978 667 607</b>	<b>429 726 104 161</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	VI.1	<b>10 669 857 807</b>	<b>666 143 743</b>
1. Tiền	111		10 669 857 807	666 143 743
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1 128 228 995 969</b>	<b>360 093 104 490</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	267 450 216	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		160 010 713 613	775 579 453
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		970 889 800 156	362 180 813 333
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	81 010 421	156 690 141
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(3.019.978.437)	(3.019.978.437)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.7	<b>112 282 074 535</b>	<b>60 876 253 319</b>
1. Hàng tồn kho	141		112 282 074 535	60 876 253 319
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12 797 739 296</b>	<b>8 090 602 609</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	43 976 004	60 699 250
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12 723 619 218	7 999 759 285
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	30 144 074	30 144 074
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>97 964 233 054</b>	<b>98 462 628 222</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>88 345 987 799</b>	<b>88 975 187 997</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		88 345 987 799	88 975 187 997
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6 777 121 523</b>	<b>6 887 113 613</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	6 761 822 905	6 862 635 829

- Nguyên giá	222		13 167 809 806	13 167 809 806
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.405.986.901)	(6.305.173.977)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	15 298 618	24 477 784
- Nguyên giá	228		110 150 000	110 150 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(94.851.382)	(85.672.216)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b		
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2 841 123 732</b>	<b>2 600 326 612</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	2 841 123 732	2 600 326 612
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1 361 942 900 661</b>	<b>528 188 732 383</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1 194 802 335 323</b>	<b>353 272 646 154</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1 194 802 335 323</b>	<b>353 272 646 154</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	16 962 409 668	21 247 513 477
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39 530 480	39 530 480
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	1 020 766 898	5 899 344 354
4. Phải trả người lao động	314		20 868 484 069	7 814 198 069
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	1 181 133 804	389 424 970
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		54 753 748 479	43 814 435 826
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	808 106 102	846 294 902
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	1 099 407 460 547	270 047 584 400
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		- 239 304 724	3 174 319 676
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			





6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>167 140 565 338</b>	<b>174 916 086 229</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>167 140 565 338</b>	<b>174 916 086 229</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	100 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	61 409 149 207	60 089 131 309
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	- 152 510 295	1 167 507 603
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	5 883 926 426	13 659 447 317
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.659.447.317	314 230 732
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		- 7 775 520 891	13 345 216 585
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28		
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1 361 942 900 661</b>	<b>528 188 732 383</b>

Hà nội, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Vinh



Tổng giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC  
Ngô Quang Trung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý I tại ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

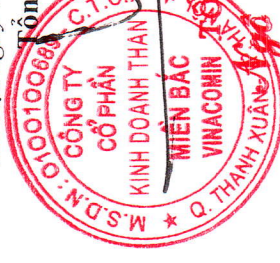
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2019	2018	2019	2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	134.373.027.403	23.895.936.072	134.373.027.403	23.895.936.072
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)			134.373.027.403	23.895.936.072	134.373.027.403	23.895.936.072
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	126.410.533.310	17.513.691.446	126.410.533.310	17.513.691.446
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.962.494.093	6.382.244.626	7.962.494.093	6.382.244.626
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	4.862.944	24.693.942.349	4.862.944	24.693.942.349
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	10.105.025.269	12.835.008.926	10.105.025.269	12.835.008.926
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.105.025.269	5.119.649.559	10.105.025.269	5.119.649.559
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	15.275.065.121	24.500.000.000	15.275.065.121	24.500.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.9	4.265.359.345	2.594.850.910	4.265.359.345	2.594.850.910
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(21.678.092.698)	(8.853.672.861)	(21.678.092.698)	(8.853.672.861)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	425.730.750		425.730.750	
12. Chi phí khác	32	VII.7		17.022.460		17.022.460
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		425.730.750	(17.022.460)	425.730.750	(17.022.460)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(21.252.361.948)	(8.870.695.321)	(21.252.361.948)	(8.870.695.321)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.124.715.381	908.000.000	1.124.715.381	908.000.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60	VII.11	(22.377.077.329)	(9.778.695.321)	(22.377.077.329)	(9.778.695.321)
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			-	-	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội ngày 25 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đỗ Ngọc Anh

Nguyễn Đức Vinh

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Trung



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 3 tháng năm 2019

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
A	1	2	3	4	5
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		-	-
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(44.746.916.713)	(3.056.558.733)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(2.007.121.360)	(1.870.433.932)
4	Tiền chi trả lãi vay	4		(9.299.652.047)	-
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(5.854.134.175)	(2.703.618.753)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		129.275.106.505	4.454.038.103
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(886.723.444.293)	(12.092.941.531)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<b>20</b>		<b>(819.356.162.083)</b>	<b>(15.269.514.846)</b>
<b>II</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1	Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<b>30</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.145.001.587.947	679.217.009.900
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(315.641.711.800)	(661.876.410.600)
5	Tiền chi trả thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>		<b>829.359.876.147</b>	<b>17.340.599.300</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>10.003.714.064</b>	<b>2.071.084.454</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>666.143.743</b>	<b>3.402.186.796</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>10.669.857.807</b>	<b>5.473.271.250</b>

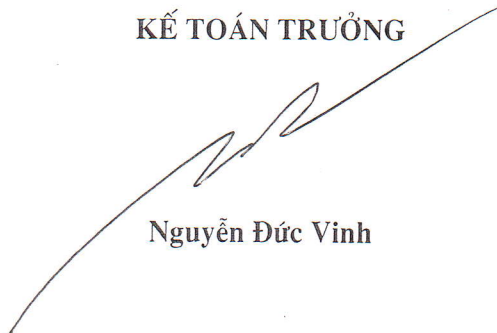
Ngày 26 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Ngọc Anh



Nguyễn Đức Vinh



Ngô Quang Trung

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

3 tháng 2019

**I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn:
2. Lĩnh vực kinh doanh:
3. Ngành nghề kinh doanh:
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

**II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

**III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành

**IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng;
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
  - Doanh thu hoạt động tài chính;
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng;
  - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Có tài sản phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
  - Các khoản dự phòng;
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).



VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Chỉ tiêu	31/03/2019	01/01/2019
- Tiền mặt	1.374.204.218	222.883.008
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.295.653.589	443.260.735
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>10.669.857.807</b>	<b>666.143.743</b>

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	31/03/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	31/03/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	31/03/2019	01/01/2019
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	267.450.216	-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	-	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động (tạm ứng)	70.000.000		-	
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác (Thuế TNCN phải thu của người lao động)	11.010.421		156.690.141	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
<b>Cộng</b>				

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	31/03/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;			-	
b) Hàng tồn kho;			-	
c) TSCĐ;			-	
d) Tài sản khác.			-	
<b>Tổng</b>			-	

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	31/03/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi



Cộng	-	-	-	-	-	-
------	---	---	---	---	---	---

07. Hàng tồn kho

Chi tiêu	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	7.234.885.527		6.462.228.329	
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		-	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	105.047.189.008		54.414.024.990	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chi tiêu	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
Chi tiêu	31/03/2019		01/01/2019	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	-		-	
- XD CB khác				
- Cải tạo nâng cấp kho bãi xưởng CB than Ninh Bình				
Cộng				

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	8.132.726.158	1.920.627.738	3.079.995.001	34.460.909			13.167.809.806
- Mua trong năm							-
- Đầu tư XD CB hoàn thành							-
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	8.132.726.158	1.920.627.738	3.079.995.001	34.460.909	-	-	13.167.809.806
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1.270.090.329	1.920.627.738	3.079.995.001	34.460.909			6.305.173.977
- Khấu hao trong kỳ	100.812.924	-	-	-			100.812.924
- Tăng khác	-	-	-	-			-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm	1.370.903.253	1.920.627.738	3.079.995.001	34.460.909	-	-	6.405.986.901
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	6.862.635.829	-	-	-	-	-	6.862.635.829
- Tại ngày cuối kỳ	6.761.822.905	-	-	-	-	-	6.761.822.905

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					110.150.000			110.150.000
- Mua trong năm								-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								-
- Tăng khác								-
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm					110.150.000			110.150.000
Giá trị hao mòn lũy kế								-



Số dư đầu năm					85.672.216		85.672.216
- Khấu hao trong năm					9.179.166		9.179.166
- Tăng khác							-
- Thanh lý nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm					94.851.382		94.851.382
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm					24.477.784		24.477.784
- Tại ngày cuối năm					15.298.618		15.298.618

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

#### 11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
<i>Số dư đầu năm</i>							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
<i>Số dư cuối năm</i>							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
<i>Số dư đầu năm</i>							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
<i>Số dư cuối năm</i>							
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

#### 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	01/01/2019	Giảm trong năm	Tăng trong năm	31/03/2019
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tổn thất do suy giảm giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

#### 13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	31/03/2019	01/01/2019
<b>a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>		
- Các loại phí thuê bao mạng trả trước trong năm	43.976.004	60.699.250
	28.871.000	60.699.250



- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	15.105.004	
- Chi phí đi thuê kho bãi	-	
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	-	
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.841.123.732</b>	<b>2.600.326.612</b>
- Các loại phí thuê bao mạng trả trước cho nhiều năm	45.951.428	53.139.857
- Công cụ dụng cụ cho nhiều năm	2.116.643.971	2.475.221.094
- Chi phí cải tạo, sửa chữa phải phân bổ cho nhiều năm	654.371.433	43.782.611
- Các khoản khác	24.156.900	28.183.050
<b>Cộng</b>	<b>2.885.099.736</b>	<b>2.661.025.862</b>

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	31/03/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
<b>Cộng</b>		

15. Vay và nợ thuế tài chính

Chỉ tiêu	01/01/2019		Trong năm		31/03/2019	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	270.047.584.400		1.145.001.587.947	315.641.711.800	1.099.407.460.547	
b) Vay dài hạn						
<b>Cộng</b>						

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	31/03/2019			01/01/2019		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	31/03/2019		01/01/2019	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuế tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
<b>Cộng</b>				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>- 17.144.707.219</b>	<b>- 17.144.707.219</b>	<b>79.307.669.179</b>	<b>79.307.669.179</b>
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Công ty kho vận Cẩm Phả -TKV	- 17.234.072.419	- 17.234.072.419	9.243.373.481	9.243.373.481
- Công ty kho vận Đà Bắc -TKV			-	-
- Công ty kho vận Hòn Gai -TKV			-	-
- Công ty tuyển than Hòn Gai	89.365.200	89.365.200	89.365.200	89.365.200
- Công ty CP XNK than - Vinacomin (Coalimex)			-	-
- Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam			69.974.930.498	69.974.930.498
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)</b>	<b>- 125.553.638.077</b>	<b>- 125.553.638.077</b>	<b>11.139.896.174</b>	<b>11.139.896.174</b>
- Chi nhánh Hà Nội- Công ty Cổ phần Vinpearl	(163.061.750)	(163.061.750)		
- CN Công ty CP tập đoàn Vinacontrol Quảng Ninh			83.400.008	83.400.008
- CN tập đoàn CN than- khoáng sản VN- KS Heritage HL	408.577.800	408.577.800		
- Công ty cổ phần phần mềm quản lý doanh nghiệp FAST	(235.000.000)	(235.000.000)	(235.000.000)	(235.000.000)
- Công ty CP tư vấn thiết kế XD giao thông thủy	(190.000.000)	(190.000.000)	(190.000.000)	(190.000.000)
- Công ty bảo hiểm BSH Thăng Long	105.892.950	105.892.950	58.619.144	58.619.144
- Công ty CP dịch vụ , thương mại XNK Hồng Thắng	50.270.000	50.270.000	50.270.000	50.270.000
- Công ty Cổ phần Cường Sơn	4.859.298.752	4.859.298.752	4.020.496.011	4.020.496.011
- Công ty cổ phần giám định - Vinacomin	72.418.159	72.418.159	10.024.641	10.024.641
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Đan Kà	(40.425.000.000)	(40.425.000.000)		
- Công ty cổ phần nội thất IDECO	(200.000.000)	(200.000.000)	(350.000.000)	(350.000.000)
- Công ty TNHH Tuyển than Quảng Hưng	8.780.850.760	8.780.850.760	4.903.762.380	4.903.762.380
- Công ty TNHH WelHunt Việt Nam	(101.376.000.000)	(101.376.000.000)		
- Công ty TNHH Đại Lâm Hà Nam	2.595.632.446	2.595.632.446	2.624.031.256	2.624.031.256
- Trung tâm dịch vụ khách hàng - Viện Thông Hà Nội	(228.533)	(228.533)	228.533	(228.533)
- Trung tâm y tế lao động - TKV (Bệnh viện than - Khoáng sản Việt Nam)			39.476.000	39.476.000
- Tổng Công ty Viện Thông Quân đội	(350.411)	(350.411)	350.411	350.411
- Tổng công ty Vận tải thủy - CTCP			124.694.856	124.694.856
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn:				
- Các đối tượng khác				
<b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)</b>				
<b>Cộng</b>	<b>(142.698.345.296)</b>	<b>(142.698.345.296)</b>	<b>90.447.565.353</b>	<b>90.447.565.353</b>

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2019
<b>a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)</b>				
- Thuế giá trị gia tăng				-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế xuất nhập khẩu				-



- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.737.220.653	1.124.715.381	5.854.134.175	1.007.801.859
- Thuế thu nhập cá nhân	162.123.701	18.743.463	167.902.125	12.965.039
- Thuế tài nguyên				-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	7.226.553	7.226.553	-
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
<b>Cộng</b>	<b>5.899.344.354</b>	<b>1.154.685.397</b>	<b>6.033.262.853</b>	<b>1.020.766.898</b>
<b>b) Phải thu (chỉ tiết theo từng loại thuế)</b>				-
- Thuế giá trị gia tăng	30.144.074			30.144.074
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế xuất nhập khẩu				-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
- Thuế thu nhập cá nhân				-
- Thuế tài nguyên				-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				-
- Các loại thuế khác				-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
<b>Cộng</b>	<b>30.144.074</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>30.144.074</b>

#### 18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	31/03/2019	01/01/2019
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.181.133.804</b>	<b>389.424.970</b>
- Lãi vay	1.181.133.804	375.760.582
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	-	13.664.388
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>	<b>1.181.133.804</b>	<b>389.424.970</b>

#### 19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	31/03/2019	01/01/2019
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	19.166.303	3.348.943
- Bảo hiểm xã hội		-
- Bảo hiểm y tế		-
- Bảo hiểm thất nghiệp		-
- Các quỹ phải trả tập đoàn	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Tiền đi tham quan khảo sát	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	83.571.580	88.178.700
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	705.368.219	754.767.259
<b>Cộng</b>	<b>808.106.102</b>	<b>846.294.902</b>
<b>b) Dài hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>		

#### c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

#### 20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	31/03/2019	01/01/2019
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng</b>		
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng</b>		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

#### 21. Trái phiếu phát hành

##### 21.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	31/03/2019			01/01/2019		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
<b>Cộng</b>						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
<b>Cộng</b>						

##### 21.2. Trái phiếu chuyển đổi

- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
  - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;



- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
  - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
  - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu;
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
  - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
  - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

## 23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	31/03/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
<b>Cộng</b>		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
<b>Cộng</b>		

## 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	31/03/2019	01/01/2019
<b>a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

## 25. Vốn chủ sở hữu

### a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000			50.864.497.038			17.380.205.732	10.392.141.874	178.636.844.644
- Tăng vốn trong năm trước				9.664.602.643					9.664.602.643
- Lãi trong năm trước							- 13.896.481.420		- 13.896.481.420
- Tăng khác								439.968.372	439.968.372
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác				- 439.968.372			- 17.065.975.000	- 9.664.602.643	- 27.170.546.015



Số dư đầu quý	100.000.000.000			60.089.131.309			-	13.582.250.688	1.167.507.603	147.674.388.224
- Tăng vốn trong năm nay				1.430.010.000						1.430.010.000
- Lãi trong năm nay							-	22.377.077.329		- 22.377.077.329
- Tăng khác								13.659.447.317	109.992.102	13.769.439.419
- Giảm vốn trong năm nay										-
- Lỗ trong năm nay										-
- Giảm khác				-	109.992.102		-	7.775.520.891	- 1.430.010.000	- 9.315.522.993
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	-	-	61.409.149.207	-	-	-	30.075.401.591	- 152.510.295	131.181.237.321

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	31/03/2019	01/01/2019
Tập đoàn CN than - KS Việt Nam	67.440.000.000	67.440.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	32.560.000.000	32.560.000.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiêu	31/03/2019	01/01/2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	83.571.580	88.178.700

d. Cổ phiếu

Chi tiêu	31/03/2019	01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 500/cp
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: -152.510.295 đ
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chi tiêu	31/03/2019	01/01/2019
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chi tiêu	31/03/2019	01/01/2019
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chi tiêu	31/03/2019	01/01/2019
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chi tiêu	31/03/2019	01/01/2019
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------



	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

- d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	3 tháng/2019	3 tháng/2018
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	115.634.627.300	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.738.400.103	23.895.936.072
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính:		
Cộng	134.373.027.403	23.895.936.072
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	15.813.592.352	19.614.690.954
Công ty kho vận Hòn Gai - TKV		
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	2.924.807.751	4.281.245.118
Công ty CP Vissai Ninh Bình		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tổng hợp Ninh Bình		
Công ty KD than Hải Phòng		
Công ty KD than Hà Nam	92.167.297.700	
Công ty KD than Hà Nội	8.471.174.400	
Công ty KD than Thanh Hóa	12.966.636.800	
Công ty KD than Bắc Thái	2.029.518.400	
Cộng	134.373.027.403	23.895.936.072
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	3 tháng/2019	3 tháng/2018
- Thuế xuất khẩu		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	3 tháng/2019	3 tháng/2018
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	110.899.663.508	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.510.869.802	17.513.691.446
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	126.410.533.310	17.513.691.446

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	3 tháng/2019	3 tháng/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.862.944	3.916.549
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		24.690.025.800
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	4.862.944	24.693.942.349

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	3 tháng/2019	3 tháng/2018
- Lãi tiền vay	10.105.025.269	5.119.649.559
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		7.715.359.367
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		



- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>10.105.025.269</b>	<b>12.835.008.926</b>

#### 6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	3 tháng/2019	3 tháng/2018
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
<b>Cộng</b>	<b>425.730.750</b>	<b>-</b>

#### 7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	3 tháng/2019	3 tháng/2018
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Thuế truy thu và các khoản bị phạt;		
- Bồi thường hao hụt vượt định mức		17.022.460
- Các khoản khác.		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>17.022.460</b>

#### 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	3 tháng/2019	3 tháng/2018
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>4.265.359.345</b>	<b>2.594.850.910</b>
1. Chi phí nhân viên quản lý	1.775.452.355	906.068.057
2. Chi phí vật liệu quản lý	-	-
3. Chi phí đồ dùng văn phòng	445.407.277	98.435.136
4. Chi chi phí khấu hao TSCĐ	109.992.090	115.855.575
5. Thuế và lệ phí	-	-
6. Chi phí dự phòng	-	-
7. Chi phí dịch vụ mua ngoài	272.706.431	232.309.106
8. Chi phí bằng tiền khác	1.661.801.192	1.242.183.036
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>15.275.065.121</b>	<b>24.500.000.000</b>
1. Chi chi phí nhân viên	13.710.850.125	24.500.000.000
2. Chi chi phí vật liệu, bao bì	-	-
3. Chi chi phí dụng cụ đồ nghề	-	-
4. Chi chi phí khấu hao TSCĐ	20.397.615	-
5. Chi chi phí bảo hành	-	-
6. Chi chi phí dịch vụ mua ngoài	1.542.817.381	-
7. Chi chi phí bằng tiền khác	1.000.000	-
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm khác.	-	-

#### 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	3 tháng/2019	3 tháng/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	15.486.302.480	25.406.068.057
- Chi phí công cụ, dụng cụ	465.804.892	98.435.136
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.992.090	115.855.575
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.815.523.812	232.309.106
- Chi phí khác bằng tiền	1.662.801.192	1.242.183.036
<b>Cộng</b>	<b>19.540.424.466</b>	<b>27.094.850.910</b>

#### 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	3 tháng/2019	3 tháng/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.124.715.381	908.000.000
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.124.715.381</b>	<b>908.000.000</b>

#### 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	3 tháng/2019	3 tháng/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

#### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	3 tháng/2019	3 tháng/2018
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		



2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 1.145.001.587.947 đ
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
  - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
  - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
  - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường : 315.641.711.800 đ
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
  - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
  - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
  - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

#### IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

+3.1 Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	83.184.000	52.256.000

#### +3.2 Số dư các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	31/03/2019	31/03/2018
Tập đoàn CN than- KS Việt Nam	Tiền cổ tức	83.571.580	54.030.000
	Lãi chậm trả	602.980.266	-
	Phí thương hiệu Vinacomin	-	-
	Phải trả các quỹ hỗ trợ đào tạo, y tế, cấp cứu mỏ, chi phí thăm dò, khai thác	-	414.748.175

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31/03/2019	31/03/2018
Tập đoàn CN than- KS Việt Nam	Phải trả các quỹ hỗ trợ đào tạo, y tế, cấp cứu mỏ, chi phí thăm dò, khai thác	-	-
	Phí thương hiệu Vinacomin	-	-

#### +3.3 Giao dịch các bên liên quan

Mua Hàng	Tính chất giao dịch	31/03/2019	31/03/2018
CN Cty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	1.392.612.604	2.253.000.379
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	1.185.717.456	1.548.608.571
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Mua dv vc, bx, điện, nước	4.641.108.787	3.184.618.359
Công ty Kinh doanh than Bắc Lạng	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	2.131.488.473	2.009.315.054
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	300.055.833	270.799.077
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	800.155.426	1.341.727.454
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	626.796.940	234.067.119
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	2.437.481.477	2.417.230.966
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	1.891.281.308	3.550.637.743
Công ty Kinh doanh than Tây Bắc	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	60.848.909	410.096.720
Trạm Kinh doanh than bùn Hòn Gai	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	-	-
Công ty Kinh doanh than Hà Nam	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	-	-
Xi nghiệp kinh doanh than Cầu Đuống	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	948.172.622	93.932.454
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	1.968.364.159	2.101.499.666

Bán Hàng	Tính chất giao dịch	31/03/2019	31/03/2018
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	Cung cấp dịch vụ vận chuyển, bốc xúc	20.612.240.113	26.285.529.679

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đỗ Ngọc Anh

Nguyễn Đức Vinh



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Ngô Quang Trung